

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo
vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Dụ Đức Việt Nam tại Văn bản số
01/2024/GPMT ngày 19/8/2024, Văn bản số 02/CV-GPMT ngày 19/8/2024 và
hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
7282/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Dụ Đức Việt Nam; địa chỉ: lô BIV,
CI-10, Khu công nghiệp Tân Hương, xã Tân Hương, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền
Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Dụ Đức
Việt Nam tại Lô BIV, CI-10, Khu công nghiệp Tân Hương, xã Tân Hương, huyện
Châu Thành, tỉnh Tiền Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

- Tên dự án đầu tư: Công ty TNHH Dụ Đức Việt Nam.
- Địa điểm hoạt động: lô BIV, CI-10, Khu công nghiệp Tân Hương, xã Tân
Hương, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 7670027470 do Ban Quản
lý các khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang cấp, chứng nhận lần đầu ngày 30/8/2010,
chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 20/9/2023.
- Mã số thuế: 1201073419.
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các loại giày, gia công
mũ giày, sản xuất và gia công các loại sản phẩm giày.

e) Phạm vi, quy mô, công suất:

- Phạm vi: lô BIV, CI-10, Khu công nghiệp Tân Hương, xã Tân Hương, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Quy mô: cơ sở thuộc nhóm A có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, tổng mức đầu tư khoảng 1.912.265.000.000 đồng.

- Công suất: 19.500.000 đôi/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn tối đa về tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Dụ Đức Việt Nam được cấp giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Dụ Đức Việt Nam có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký giấy phép môi trường.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *men*

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- UBND huyện Châu Thành;
- Cty Cổ phần Nhựt Thành Tân;
- Cty TNHH Dụ Đức VN;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyên.

5 M

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *men*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

Phụ lục 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 280/GPMT-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải của cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Tân Hương, theo Hợp đồng xử lý nước thải số 04/HĐXLNT-NTT ngày 27/4/2011 giữa Công ty TNHH Dự Đức Việt Nam với Công ty Cổ phần Nhựt Thành Tân.

1. Nguồn phát sinh nước thải

a) Lô BIV:

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh của công nhân viên. Lưu lượng tối đa: khoảng 426,5 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 2: nước thải từ các nhà ăn. Lưu lượng tối đa: khoảng 237 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 3: nước thải từ công đoạn vệ sinh khung in. Lưu lượng tối đa: khoảng 11,5 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 4: nước thải từ công đoạn chống thấm. Lưu lượng tối đa: khoảng 0,5 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 5: nước thải từ hệ thống xử lý khí thải cắt laser. Lưu lượng tối đa: khoảng 0,5 m³/ngày đêm (tần suất phát sinh 1 tháng/lần).

b) Lô CI-10:

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh của công nhân viên. Lưu lượng tối đa: khoảng 271,5 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 2: nước thải từ các nhà ăn. Lưu lượng tối đa: khoảng 151 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 3: nước thải từ công đoạn vệ sinh khung in. Lưu lượng tối đa: khoảng 5,5 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 4: nước thải từ công đoạn vệ sinh đế. Lưu lượng tối đa: khoảng 0,5 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 5: nước thải từ công đoạn rửa đế. Lưu lượng tối đa: khoảng 0,5 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 6: nước thải từ công đoạn làm mát xưởng. Lưu lượng tối đa: khoảng 1,5 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với khu công nghiệp

- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương.

- Vị trí xả nước thải:

+ Lô BIV: hồ ga đầu nối nước thải trên đường N3 (01 điểm); tọa độ vị trí đầu nối: X=1159935; Y=648754 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°):

+ Lô CI-10: hồ ga đầu nối nước thải trên đường D4 (01 điểm); tọa độ vị trí đầu nối: X=1160108; Y=648451 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

- Lưu lượng xả thải lớn nhất:

+ Lô BIV: 700 m³/ngày đêm.

+ Lô CI-10: 1.000 m³/ngày đêm.

- Phương thức xả nước thải: bơm.

- Chế độ xả thải: liên tục (24/24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương phải đạt thỏa thuận theo Hợp đồng xử lý nước thải số 04/HĐXLNT-NTT ngày 27/4/2011 giữa Công ty TNHH Dự Đức Việt Nam với Công ty Cổ phần Nhựt Thành Tân.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

a) Mạng lưới thu gom, xử lý nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Lô BIV:

+ Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh của công nhân viên → Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 700 m³/ngày → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương.

+ Nước thải từ các nhà ăn → Xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 700 m³/ngày → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương.

+ Nước thải sản xuất từ công đoạn vệ sinh khung in → Hệ thống xử lý nước thải vệ sinh khung in, công suất 6m³/ngày → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 700 m³/ngày → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương.

+ Nước thải sản xuất từ công đoạn chống thấm → Hệ thống xử lý nước thải công đoạn chống thấm, công suất 6m³/ngày → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 700 m³/ngày → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương.

+ Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải cắt laser → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 700 m³/ngày → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương.

- Lô C-10:

+ Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh của công nhân viên → Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.000 m³/ngày → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương.

+ Nước thải từ các nhà ăn → Xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.000 m³/ngày → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương.

+ Nước thải sản xuất từ công đoạn vệ sinh khung in → Hệ thống xử lý nước thải vệ sinh khung in, công suất 6m³/ngày → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.000 m³/ngày → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương

+ Nước thải sản xuất từ công đoạn vệ sinh đế → Hệ thống xử lý nước thải vệ sinh đế, công suất 6 m³/ngày → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.000 m³/ngày → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương

+ Nước thải sản xuất từ công đoạn rửa đế, làm mát nhà xưởng → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.000 m³/ngày → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Lô BIV:

+ Công trình xử lý nước thải sơ bộ (bể tự hoại 3 ngăn, bể tách dầu).

+ Hệ thống xử lý nước thải công suất 6 m³/ngày (gồm 02 hệ thống tương tự nhau):

Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Bồn xử lý hoá lý + kết hợp lắng → Bồn chứa nước sau xử lý → bồn lọc cát → Hệ thống xử lý nước thải công suất 700 m³/ngày.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer.

+ Hệ thống xử lý nước thải công suất 700 m³/ngày:

Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể vi sinh SBR → Bể trung gian → Bể trộn nhanh → Bể trộn chậm → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc cát → Bồn lọc than → Thiết bị trộn tĩnh → Bể chứa nước sạch → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, NaOCl, đường.

- Lô CI-10:

+ Công trình xử lý nước thải sơ bộ (bể tự hoại 3 ngăn, bể tách dầu).

+ Hệ thống xử lý nước thải công suất 6 m³/ngày (gồm 1 hệ thống).

Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Bồn xử lý hoá lý + kết hợp lắng → Bồn chứa nước sau xử lý → Bồn lọc cát → Hệ thống xử lý nước thải công suất 1000 m³/ngày.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer.

+ Hệ thống xử lý nước thải công suất 1000 m³/ngày:

Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: nước thải → Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể vi sinh SBR → Bể trung gian → Bể trộn nhanh → Bể trộn chậm → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc cát → Bồn lọc than → Thiết bị trộn tĩnh → Bể chứa nước sạch → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hương.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, NaOCl, đường.

c) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành và bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như: máy bơm, máy thổi khí, vật liệu lọc,... Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời trong các bể xử lý trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, Công ty phải báo ngay với cơ quan có chức năng (Công ty Cổ phần Nhựa Thành Tân là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) để kịp thời xử lý và dừng các công đoạn phát sinh nước thải để khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong nước thải sẽ được bơm về bể điều hoà rồi tiếp tục xử lý theo quy trình công nghệ xử lý của hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 6 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: tháng 01 năm 2025.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: tháng 04 năm 2025.

b) Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 1.000 m³/ngày (tại Lô CI-10).

- Vị trí lấy mẫu: thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: pH, BOD₅, COD, Chất rắn lơ lửng, Amoni, Tổng N, Tổng P, Chì, Kẽm, Độ màu, Coliform; tiêu chuẩn so sánh theo Hợp đồng xử lý nước thải số 04/HĐXLNT-NTT ngày 27/4/2011 giữa Công ty TNHH Dụ Đức Việt Nam với Công ty Cổ phần Nhựt Thành Tân.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Hương.

b) Về việc tái sử dụng nước thải: nước thải được tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp với mục đích sử dụng nước theo quy định tại Khoản 3 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

b) Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố sẽ ngưng hoạt động tại khâu có phát sinh nước thải đến khi khắc phục xong thì mới hoạt động trở lại.

c) Công ty TNHH Dụ Đức Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Hương./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 280/GPMT-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

a) Lô BIV:

- Nguồn số 01: hơi dung môi từ phòng sơn (thiết bị, bàn ghế, kệ) tại Xưởng A1
- Nguồn số 02: hơi dung môi từ chuyên gia công đế số 01, 02 (quét nước xử lý) tại Xưởng A2.
- Nguồn số 03: hơi dung môi từ chuyên gia công đế số 03, 04 (quét nước xử lý) tại Xưởng A2.
- Nguồn số 04: hơi dung môi từ chuyên gia công đế số 05, 06 (quét nước xử lý, vệ sinh mũ giày) tại Xưởng A2.
- Nguồn số 05: hơi dung môi từ chuyên gia công đế số 07, 08 (quét nước xử lý, chiếu xạ UV) tại Xưởng A2.
- Nguồn số 06: hơi dung môi từ chuyên gia công đế số 09, 10 (quét nước xử lý) tại Xưởng A2.
- Nguồn số 07: hơi dung môi từ chuyên gia công đế số 11 (quét nước xử lý) tại Xưởng A2.
- Nguồn số 08: hơi dung môi từ chuyên chiếu xạ, thành hình số 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng A3.
- Nguồn số 09: hơi dung môi từ chuyên thành hình (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng A4.
- Nguồn số 10: hơi dung môi từ chuyên thành hình số 01, 02, 03 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng A5.
- Nguồn số 11: hơi dung môi từ chuyên thành hình số 05, 06 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng A5.
- Nguồn số 12: hơi dung môi từ chuyên chiếu xạ (quét xử lý) tại Xưởng A5.
- Nguồn số 13: hơi dung môi từ chuyên quét xử lý, quét keo tại Xưởng B2.
- Nguồn số 14: hơi dung môi từ chuyên chiếu xạ (quét xử lý) và chuyên thành hình chuyên số 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B4.
- Nguồn số 15: hơi dung môi từ chuyên chiếu xạ (quét xử lý) và chuyên thành hình chuyên số 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B4.

- Nguồn số 16: hơi dung môi từ chuyên thành hình chuyên số 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B5.

- Nguồn số 17: hơi dung môi từ chuyên thành hình chuyên số 03 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B5.

- Nguồn số 18: hơi dung môi từ chuyên thành hình chuyên số 04, 05 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B5.

- Nguồn số 19: hơi dung môi từ chuyên robot line số 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B6.

- Nguồn số 20: hơi dung môi từ chuyên robot line số 03, 04, 05 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B6.

- Nguồn số 21: hơi dung môi từ chuyên robot line số 06, 07 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B6.

- Nguồn số 22: hơi dung môi từ chuyên robot line số 08, 09, 10 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B6.

- Nguồn số 23: hơi dung môi từ chuyên chiếu xạ (quét nước xử lý, nước chiếu xạ) tại Xưởng B6.

- Nguồn số 24: hơi dung môi từ chuyên chống thấm, kiểm tra chống thấm tại Xưởng B6.

- Nguồn số 25: hơi dung môi từ chuyên thành hình tại Xưởng B6.

- Nguồn số 26: hơi dung môi từ chuyên phun keo Desma tại Xưởng B7.

- Nguồn số 27: hơi dung môi từ chuyên thành hình 01, 02, 03 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B8.

- Nguồn số 28: hơi dung môi từ chuyên thành hình 04 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B8.

- Nguồn số 29: hơi dung môi từ chuyên thành hình 05 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B8.

- Nguồn số 30: bụi từ chuyên mài số 01 tại Xưởng A2.

- Nguồn số 31: bụi từ chuyên mài số 02 tại Xưởng A2.

- Nguồn số 32: bụi từ chuyên mài số 03 tại Xưởng A2.

- Nguồn số 33: Bụi từ chuyên mài số 04 tại Xưởng A2.

- Nguồn số 34: bụi, khí thải từ chuyên cắt laser tại Xưởng B6.

b) Lô CI-10:

- Nguồn số 35: hơi dung môi từ phòng xử lý đế tại Xưởng C5.

- Nguồn số 36: hơi dung môi từ chuyên chiếu xạ số 01, 02, 03 tại Xưởng C5.

- Nguồn số 37: hơi dung môi từ chuyên dán số 01 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5.

- Nguồn số 38: hơi dung môi từ chuyên dán số 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5.
- Nguồn số 39: hơi dung môi từ chuyên dán số 03 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5.
- Nguồn số 40: hơi dung môi từ chuyên bán thành phẩm số 01 và chuyên dán số 04, 05 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5..
- Nguồn số 41: hơi dung môi từ chuyên bán thành phẩm số 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5.
- Nguồn số 42: hơi dung môi từ chuyên dán số 06 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5.
- Nguồn số 43: hơi dung môi từ chuyên dán số 07 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5.
- Nguồn số 44: hơi dung môi từ chuyên dán số 08 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5.
- Nguồn số 45: hơi dung môi từ chuyên dán số 09 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5.
- Nguồn số 46: hơi dung môi từ chuyên dán số 10, 11, 12 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5.
- Nguồn số 47: hơi dung môi từ chuyên thành phẩm 01, 02 lần 2 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5.
- Nguồn số 48: hơi dung môi từ chuyên thành phẩm 03 lần 2 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5.
- Nguồn số 49: hơi dung môi từ chuyên thành phẩm 04 lần 2 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5.
- Nguồn số 50: hơi dung môi từ chuyên chiếu xạ 01, 02 lần 2 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5.
- Nguồn số 51: hơi dung môi từ chuyên chiếu xạ số 01, 02 (quét xử lý) tại Xưởng C6.
- Nguồn số 52: hơi dung môi từ chuyên chiếu xạ số 03 (quét xử lý) tại Xưởng C6.
- Nguồn số 53: hơi dung môi từ chuyên dán số 01, 02 (quét xử lý) tại Xưởng C6.
- Nguồn số 54: hơi dung môi từ chuyên dán 03 (quét xử lý) tại Xưởng C6.
- Nguồn số 55: hơi dung môi từ chuyên dán 04 (quét xử lý) tại Xưởng C6.
- Nguồn số 56: hơi dung môi từ chuyên dán 05, 06, 07 (quét xử lý) tại Xưởng C6.

- Nguồn số 57: hơi dung môi từ chuyên dán 08 (quét xử lý) tại Xưởng C6.
- Nguồn số 58: hơi dung môi từ chuyên dán 09, 10 (quét xử lý) tại Xưởng C6.
- Nguồn số 59: hơi dung môi từ chuyên dán 11 (quét xử lý) tại Xưởng C6.
- Nguồn số 60: hơi dung môi từ chuyên dán 12, 13 (quét xử lý) tại Xưởng C6.
- Nguồn số 61: hơi dung môi từ chuyên sấy đế (quét xử lý) tại Xưởng C6.
- Nguồn số 62: hơi dung môi từ chuyên bán thành phẩm 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C6.
- Nguồn số 63: hơi dung môi từ chuyên in logo 01 tại lầu 2 Xưởng C6.
- Nguồn số 64: hơi dung môi từ chuyên in logo 02 tại lầu 2 Xưởng C6.
- Nguồn số 65: hơi dung môi từ chuyên bán thành phẩm 03, 04 (quét xử lý, quét keo) tại lầu 2 Xưởng C6.
- Nguồn số 66: hơi dung môi từ chuyên bán thành phẩm 05 (quét xử lý, quét keo) tại lầu 2 Xưởng C6.
- Nguồn số 67: hơi dung môi từ chuyên phun sơn 01 tại lầu 2 Xưởng C6.
- Nguồn số 68: hơi dung môi từ chuyên phun sơn 02 tại lầu 2 Xưởng C6.
- Nguồn số 69: hơi dung môi từ công đoạn chiết mực in chuyên in lụa 01 tại lầu 2 Xưởng C7.
- Nguồn số 70: hơi dung môi từ công đoạn chiết mực in chuyên in lụa 02 tại lầu 2 Xưởng C7.
- Nguồn số 71: hơi dung môi từ công đoạn chiết mực in chuyên in lụa 01 tại lầu 2 Xưởng C8. .
- Nguồn số 71: hơi dung môi từ chuyên dán 1 (quét xử lý) tại Xưởng C7.
- Nguồn số 72: hơi dung môi từ chuyên dán 2 (quét xử lý) tại Xưởng C7.
- Nguồn số 73: hơi dung môi từ công đoạn chiết mực in chuyên in lụa 01 tại lầu 2 Xưởng C8.
- Nguồn số 74: hơi dung môi từ công đoạn chiết mực in chuyên in lụa 02 tại lầu 2 Xưởng C8.
- Nguồn số 75: hơi dung môi từ công đoạn chiết mực in chuyên in lụa 03 tại lầu 2 Xưởng C8..
- Nguồn số 76: bụi từ chuyên mài số 01 (ống thải số 01) tại Xưởng C5.
- Nguồn số 77: bụi từ chuyên mài số 01 (ống thải số 02) tại Xưởng C5.
- Nguồn số 78: bụi từ chuyên mài số 02 (ống thải số 01) tại Xưởng C5.
- Nguồn số 79: bụi từ chuyên mài số 02 (ống thải số 02) tại Xưởng C5.
- Nguồn số 80: bụi từ chuyên mài số 03 (ống thải số 01) tại Xưởng C5.
- Nguồn số 81: bụi từ chuyên mài số 03 (ống thải số 02) tại Xưởng C5.

- Nguồn số 82: bụi từ chuyền mài số 04 (ống thải số 01) tại Xưởng C5.
- Nguồn số 83: bụi từ chuyền mài số 04 (ống thải số 02) tại Xưởng C5.
- Nguồn số 84: bụi từ, khí thải từ máy trộn (lưu hoá) sản xuất đế ngoài tại Xưởng C9.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả thải

a) Lô BIV:

- Dòng khí thải số 01 (ứng với nguồn số 01): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ phòng sơn (thiết bị, bàn ghế, kệ) tại Xưởng A1; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X=1159730; Y=566658.

- Dòng khí thải số 02 (ứng với nguồn số 02): hơi dung môi chuyền sau hệ thống xử lý từ gia công đế số 01, 02 (quét nước xử lý) tại Xưởng A2; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X=1159629, Y=566731.

- Dòng khí thải số 03 (ứng với nguồn số 03): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền gia công đế số 03, 04 (quét nước xử lý) tại Xưởng A2; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X=1159611, Y=566757.

- Dòng khí thải số 04 (ứng với nguồn số 04): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền gia công đế số 05, 06 (quét nước xử lý, vệ sinh mũ giày) tại Xưởng A2; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X=1159606, Y=566767.

- Dòng khí thải số 05 (ứng với nguồn số 05): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền gia công đế số 07, 08 (quét nước xử lý, chiếu xạ UV) tại Xưởng A2; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X=1159597, Y=566775.

- Dòng khí thải số 06 (ứng với nguồn số 06): hơi dung môi chuyền gia công đế số 09, 10 (quét nước xử lý) tại Xưởng A2; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X=1159620, Y=566774.

- Dòng khí thải số 07 (ứng với nguồn số 07): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền gia công đế số 11 (quét nước xử lý) tại Xưởng A2; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X=1159581, Y=566800.

- Dòng khí thải số 08 (ứng với nguồn số 08): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền chiếu xạ, thành hình số 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng A3; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X=1159681; Y=566734.

- Dòng khí thải số 09 (ứng với nguồn số 09): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền thành hình (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng A4; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159663$; $Y=566830$.

- Dòng khí thải số 10 (ứng với nguồn số 10): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền thành hình số 01, 02, 03 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng A5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159752$; $Y=566839$.

- Dòng khí thải số 11 (ứng với nguồn số 11): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền thành hình số 05, 06 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng A5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159768$; $Y=566816$.

- Dòng khí thải số 12 (ứng với nguồn số 12): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền chiếu xạ (quét xử lý) tại Xưởng A5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159768$; $Y=566817$.

- Dòng khí thải số 13 (ứng với nguồn số 13): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền quét xử lý, quét keo tại Xưởng B2; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1160057$, $Y=566894$.

- Dòng khí thải số 14 (ứng với nguồn số 14): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền chiếu xạ (quét xử lý) và chuyền thành hình chuyền số 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B4; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159812$; $Y=566841$.

- Dòng khí thải số 15 (ứng với nguồn số 15): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền chiếu xạ (quét xử lý) và chuyền thành hình chuyền số 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B4; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159812$; $Y=566842$.

- Dòng khí thải số 16 (ứng với nguồn số 16): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền thành hình chuyền số 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159778$; $Y=566914$.

- Dòng khí thải số 17 (ứng với nguồn số 17): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền thành hình chuyền số 03 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159812$; $Y=566868$.

- Dòng khí thải số 18 (ứng với nguồn số 18): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền thành hình chuyền số 04, 05 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159815$; $Y=566917$.

- Dòng khí thải số 19 (ứng với nguồn số 19): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền robot line số 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X= 1159817$; $Y=566942$.

- Dòng khí thải số 20 (ứng với nguồn số 20): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền robot line số 03, 04, 05 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X= 1159844$; $Y=566903$.

- Dòng khí thải số 21 (ứng với nguồn số 21): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền robot line số 06, 07 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X= 1159858$; $Y=566881$.

- Dòng khí thải số 22 (ứng với nguồn số 22): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền robot line số 08, 09, 10 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X= 1159889$; $Y=566874$.

- Dòng khí thải số 23 (ứng với nguồn số 23): hơi dung môi chuyền chiếu xạ (quét nước xử lý, nước chiếu xạ) tại Xưởng B6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X= 1159891$; $Y=566888$.

- Dòng khí thải số 24 (ứng với nguồn số 24): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền chống thấm, kiểm tra chống thấm tại Xưởng B6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X= 1159882$; $Y=566901$.

- Dòng khí thải số 25 (ứng với nguồn số 25): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền thành hình tại Xưởng B6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X= 1159880$; $Y=566920$.

- Dòng khí thải số 26 (ứng với nguồn số 26): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền phun keo Desma tại Xưởng B7; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X = 1159884$; $Y = 566987$.

- Dòng khí thải số 27 (ứng với nguồn số 27): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền thành hình 01, 02, 03 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B8; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X = 1159919$; $Y = 567003$.

- Dòng khí thải số 28 (ứng với nguồn số 28): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền thành hình 04 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B8; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X = 1159881$, $Y = 567003$.

- Dòng khí thải số 29 (ứng với nguồn số 29): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền thành hình 05 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B8; tọa độ vị trí xả

thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X = 115881$; $Y = 566971$.

- Dòng khí thải số 30 (ứng với nguồn số 30): bụi sau hệ thống xử lý từ chuyên mài số 01 tại Xưởng A2; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X = 1159609$; $Y = 566805$.

- Dòng khí thải số 31 (ứng với nguồn số 31): bụi sau hệ thống xử lý từ chuyên mài số 02 tại Xưởng A2; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X = 1159609$; $Y = 566808$.

- Dòng khí thải số 32 (ứng với nguồn số 32): bụi sau hệ thống xử lý từ chuyên mài số 03 tại Xưởng A2; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X = 1159623$; $Y = 566784$.

- Dòng khí thải số 33 (ứng với nguồn số 33): bụi sau hệ thống xử lý từ chuyên mài số 04 tại Xưởng A2; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X = 1159623$; $Y = 566786$.

- Dòng khí thải số 34 (ứng với nguồn số 34): bụi, khí thải sau hệ thống xử lý từ chuyên cắt laser tại Xưởng B6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X = 1159859$; $Y = 566931$.

b) Lô CI-10:

- Dòng khí thải số 35 (ứng với nguồn số 35): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ phòng xử lý để tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X = 1159720$; $Y = 566137$.

- Dòng khí thải số 36 (ứng với nguồn số 36): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên chiếu xạ số 01, 02, 03 tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X = 1159766$; $Y = 566169$.

- Dòng khí thải số 37 (ứng với nguồn số 37): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên dán số 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X = 1159779$; $Y = 566178$.

- Dòng khí thải số 38 (ứng với nguồn số 38): hơi dung môi chuyên dán số 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X = 1159779$; $Y = 566178$.

- Dòng khí thải số 39 (ứng với nguồn số 39): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên dán số 03 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X = 1159786$; $Y = 566183$.

- Dòng khí thải số 40 (ứng với nguồn số 40): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên bán thành phẩm số 01 và chuyên dán số 04, 05 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X = 1159800$; $Y = 566155$.

- Dòng khí thải số 41 (ứng với nguồn số 41): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền bán thành phẩm số 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X=1159797$; $Y=566152$.

- Dòng khí thải số 42 (ứng với nguồn số 42): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền dán số 06 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X=1159794$; $Y=566150$.

- Dòng khí thải số 43 (ứng với nguồn số 43): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền dán số 07 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X=1159790$; $Y=566148$.

- Dòng khí thải số 44 (ứng với nguồn số 44): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền dán số 08 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X=1159786$; $Y=566145$.

- Dòng khí thải số 45 (ứng với nguồn số 45): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền dán số 09 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X=1159784$; $Y=566143$.

- Dòng khí thải số 46 (ứng với nguồn số 46): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền dán số 10, 11, 12 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X=1159774$; $Y=566136$.

- Dòng khí thải số 47 (ứng với nguồn số 47): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền thành phẩm 01, 02 lần 2 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X=1159764$; $Y=566130$.

- Dòng khí thải số 48 (ứng với nguồn số 48): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền thành phẩm 03 lần 2 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X=1159757$; $Y=566124$.

- Dòng khí thải số 49 (ứng với nguồn số 49): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền thành phẩm 04 lần 2 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X=1159753$; $Y=566121$.

- Dòng khí thải số 50 (ứng với nguồn số 50): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyền chiếu xạ 01, 02 lần 2 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : $X=1159748$; $Y=566117$.

- Dòng khí thải số 51 (ứng với nguồn số 51): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên chiếu xạ số 01, 02 (quét xử lý) tại Xưởng C6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159747$; $Y=566104$.

- Dòng khí thải số 52 (ứng với nguồn số 52): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên chiếu xạ số 03 (quét xử lý) tại Xưởng C6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159751$; $Y=566107$.

- Dòng khí thải số 53 (ứng với nguồn số 53): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên dán số 01, 02 (quét xử lý) tại Xưởng C6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159760$; $Y=566112$.

- Dòng khí thải số 54 (ứng với nguồn số 54): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên dán 03 (quét xử lý) tại Xưởng C6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159761$; $Y=566114$.

- Dòng khí thải số 55 (ứng với nguồn số 55): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên dán 04 (quét xử lý) tại Xưởng C6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159762$; $Y=566115$.

- Dòng khí thải số 56 (ứng với nguồn số 56): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên dán 05, 06, 07 (quét xử lý) tại Xưởng C6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159779$; $Y=566127$.

- Dòng khí thải số 57 (ứng với nguồn số 57): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên dán 08 (quét xử lý) tại Xưởng C6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159780$; $Y=566128$.

- Dòng khí thải số 58 (ứng với nguồn số 58): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên dán 09, 10 (quét xử lý) tại Xưởng C6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159786$; $Y=566132$.

- Dòng khí thải số 59 (ứng với nguồn số 59): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên dán 11 (quét xử lý) tại Xưởng C6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159789$; $Y=566134$.

- Dòng khí thải số 60 (ứng với nguồn số 60): hơi dung môi chuyên dán 12, 13 (quét xử lý) tại Xưởng C6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159792$; $Y=566137$.

- Dòng khí thải số 61 (ứng với nguồn số 61): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên sấy đế (quét xử lý) tại Xưởng C6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159795$; $Y=566138$.

- Dòng khí thải số 62 (ứng với nguồn số 62): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên bán thành phẩm 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159801$; $Y=566143$.

- Dòng khí thải số 63 (ứng với nguồn số 63): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên in logo 01 tại lầu 2 Xưởng C6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : X= 1159801; Y=566143.

- Dòng khí thải số 64 (ứng với nguồn số 64): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên in logo 02 tại lầu 2 Xưởng C6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : X= 1159805; Y=566142.

- Dòng khí thải số 65 (ứng với nguồn số 65): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên bán thành phẩm 03, 04 (quét xử lý, quét keo) tại lầu 2 Xưởng C6 ; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : X= 1159801; Y=566143.

- Dòng khí thải số 66 (ứng với nguồn số 66): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên bán thành phẩm 05 (quét xử lý, quét keo) tại lầu 2 Xưởng C6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : X= 1159801; Y=566143.

- Dòng khí thải số 67 (ứng với nguồn số 67): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên phun sơn 01 tại lầu 2 Xưởng C6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : X= 1159805; Y=566140.

- Dòng khí thải số 68 (ứng với nguồn số 68): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên phun sơn 02 tại lầu 2 Xưởng C6; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : X= 1159805; Y=566140.

- Dòng khí thải số 69 (ứng với nguồn số 69): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ công đoạn chiết mực in chuyên in lụa 01 tại lầu 2 Xưởng C7; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : X= 1159821; Y=566063.

- Dòng khí thải số 71 (ứng với nguồn số 71): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên dán 1 (quét xử lý) tại Xưởng C7; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : X= 1159781; Y=566072.

- Dòng khí thải số 72 (ứng với nguồn số 72): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyên dán 1 (quét xử lý) tại Xưởng C7; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : X= 1159782; Y=566072.

- Dòng khí thải số 73 (ứng với nguồn số 73): hơi dung môi công sau hệ thống xử lý từ đoạn chiết mực in chuyên in lụa 01 tại lầu 2 Xưởng C8; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : X= 1159872; Y=566046.

- Dòng khí thải số 74 (ứng với nguồn số 74): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ công đoạn chiết mực in chuyên in lụa 02 tại lầu 2 Xưởng C8; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3° : X= 1159846; Y=566028.

- Dòng khí thải số 75 (ứng với nguồn số 75): hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ công đoạn chiết mục in chuyên in lụa 03 tại lầu 2 Xưởng C8; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159816$; $Y=566006$.

- Dòng khí thải số 76 (ứng với nguồn số 76): bụi sau hệ thống xử lý từ chuyên mài số 01 (ống thải số 01) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159727$; $Y=566142$.

- Dòng khí thải số 77 (ứng với nguồn số 77): bụi sau hệ thống xử lý từ chuyên mài số 01 (ống thải số 02) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159730$; $Y=566142$.

- Dòng khí thải số 78 (ứng với nguồn số 78): bụi sau hệ thống xử lý từ chuyên mài số 02 (ống thải số 01) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159733$; $Y=566146$.

- Dòng khí thải số 79 (ứng với nguồn số 79): bụi sau hệ thống xử lý từ chuyên mài số 02 (ống thải số 02) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159730$; $Y=566146$.

- Dòng khí thải số 80 (ứng với nguồn số 80): bụi sau hệ thống xử lý từ chuyên mài số 03 (ống thải số 01) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159740$; $Y=566151$.

- Dòng khí thải số 81 (ứng với nguồn số 81): bụi sau hệ thống xử lý từ chuyên mài số 03 (ống thải số 02) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159740$; $Y=566149$.

- Dòng khí thải số 82 (ứng với nguồn số 82): bụi sau hệ thống xử lý từ chuyên mài số 04 (ống thải số 01) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159747$; $Y=566155$.

- Dòng khí thải số 83 (ứng với nguồn số 83): bụi sau hệ thống xử lý từ chuyên mài số 04 (ống thải số 02) tại Xưởng C5; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159745$; $Y=566155$.

- Dòng khí thải số 84 (ứng với nguồn số 84): bụi, khí thải sau hệ thống xử lý từ máy trộn (lưu hoá) sản xuất đế ngoài tại Xưởng C9; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159634$; $Y=566179$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

a) Lô BIV:

- Dòng khí thải số 01: $9720 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: $28.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: $28.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: $28.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 05: 28.600 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 06: 28.600 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 07: 14.300 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 08: 28600 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 09: 8800 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 10: 11880 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 11: 7920 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 12: 3960 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 13: 6600 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 14: 14300 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 15: 14300 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 16: 7920 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 17: 3960 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 18: 7920 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 19: 7920 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 20: 11880 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 21: 7920 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 22: 11880 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 23: 3960 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 24: 3960 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 25: 3960 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 26: 6000 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 27: 18000 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 28: 6000 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 29: 6000 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 30: 25000 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 31: 25000 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 32: 25000 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 33: 25000 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 34: 14300 m³/giờ.
- b) Lô CI-10:
- Dòng khí thải số 35: 6600 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 36: 11880 m³/giờ.
 - Dòng khí thải số 37: 14300 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 38: 14300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 39: 14300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 40: 8560 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 41: 2300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 42: 3960 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 43: 3960 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 44: 3960 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 45: 3960 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 46: 10220 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 47: 6290 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 48: 3960 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 49: 3960 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 50: 6260 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 51: 13200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 52: 2600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 53: 13200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 54: 6600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 55: 6600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 56: 11200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 57: 6600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 58: 4600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 59: 6600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 60: 4600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 61: 6600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 62: 4600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 63: 6600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 64: 6600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 65: 13200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 66: 6600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 67: 6600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 68: 6600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 69: 6600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 70: 6600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 71: 14300 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 72: 14300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 73: 6600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 74: 6600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 75: 6600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 76: 12500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 77: 12500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 78: 12500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 79: 12500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 80: 12500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 81: 12500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 82: 12500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 83: 12500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 84: 14300 m³/giờ.

c) Phương thức xả khí thải: xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

d) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19: 2009/BTNMT (cột B, K_p = 0,8, K_v = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với hợp chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (K _p =0,8, K _v =1)	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Đối với các dòng thải: từ 01 đến 29 và từ 35 - 75				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần
2	Methyl Cyclohexan	mg/Nm ³	-	2000	06 tháng/lần
3	Ethyl Acetate	mg/Nm ³	-	1400	06 tháng/lần
4	Cyclohexan	mg/Nm ³	-	1300	06 tháng/lần
II	Đối với các dòng thải: từ 30 đến 33 và từ 76 đến 83				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	03 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-	03 tháng/lần

III Đối với dòng thải số 34					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	03 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm ³	160	-	03 tháng/lần
3	SO ₂	mg/Nm ³	400	-	03 tháng/lần
4	CO	mg/Nm ³	800	-	03 tháng/lần
5	NO ₂	mg/Nm ³	680	-	03 tháng/lần
IV Đối với dòng thải số 84					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	03 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm ³	160	-	03 tháng/lần
3	SO ₂	mg/Nm ³	400	-	03 tháng/lần
4	Styren	mg/Nm ³	-	100	06 tháng/lần
5	Phenol	mg/Nm ³	-	19	06 tháng/lần
6	1,3-Butadien	mg/Nm ³	-	2200	06 tháng/lần

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Hơi dung môi từ phòng sơn → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Hơi dung môi chuyên gia công đế → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Hơi dung môi chuyên chiếu xạ, thành hình → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Hơi dung môi chuyên thành hình → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Hơi dung môi chuyên chiếu xạ → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Hơi dung môi chuyên quét xử lý, quét keo → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Hơi dung môi chuyên robot line → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Hơi dung môi chuyên chống thấm, kiểm tra chống thấm → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Hơi dung môi chuyên phun keo Desma → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Hơi dung môi phòng xử lý đế → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Hơi dung môi chuyên dán → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Hơi dung môi chuyên bán thành phẩm → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Hơi dung môi chuyên thành phẩm (quét xử lý, quét keo) → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Hơi dung môi chuyên sấy đế → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên in logo → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Hơi dung môi chuyên phun sơn → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Hơi dung môi công đoạn chiết mực in chuyên in lụa → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Bụi chuyên mài → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Bụi, khí thải chuyên cắt laser → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Bụi, khí thải từ máy trộn (lưu hoá) sản xuất đế ngoài → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi từ phòng sơn (nguồn/dòng thải số 01):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 9720 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi chuyên gia công đế (nguồn/dòng thải số 02 đến 07):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 02: 28600 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 03: 28600 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 04: 28600 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 05: 28600 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 06: 28600 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 07: 14300 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi chuyên chiếu xạ, thành hình (nguồn/dòng thải số 08):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 28600 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi chuyên thành hình (nguồn/dòng thải số 09, 10, 11, 16, 17, 18, 25, 28, 28, 29):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 09: 8800 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 10: 11880 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 11: 7920 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 16: 7920 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 17: 3960 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 18: 7920 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 25: 3960 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 27: 18000 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 28: 6000 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 29: 6000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi chuyên chiếu xạ (nguồn/dòng thải số 08, 14, 15, 23, 36, 50, 51, 52):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 08: 28600 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 14: 14300 m³/giờ.

- + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 15: 14300 m³/giờ.
- + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 23: 3960 m³/giờ.
- + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 36: 11880 m³/giờ.
- + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 50: 6260 m³/giờ.
- + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 51: 13200 m³/giờ.
- + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 52: 2600 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi chuyên quét xử lý, quét keo (nguồn/dòng thải số 13):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 6600 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi chuyên robot line (nguồn/dòng thải số 19, 20, 21, 22):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 19: 7920 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 20: 11880 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 21: 7920 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 22: 11880 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi chuyên chống thấm, kiểm tra chống thấm (nguồn/dòng thải số 24):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 3960 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi chuyên phun keo Desma (nguồn/dòng thải số 26):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 6000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi phòng xử lý đế (nguồn/dòng thải số 35):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 6600 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi chuyên dán (nguồn/dòng thải số 37, 38, 39, 42, 43, 44, 45, 46, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 71, 72):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 37: 14300 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 38: 14300 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 39: 14300 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 42: 3960 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 43: 3960 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 44: 3960 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 45: 3960 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 46: 10220 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 53: 13200 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 54: 6600 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 55: 6600 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 56: 11200 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 57: 6600 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 58: 4600 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 59: 6600 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 60: 4600 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 71: 14300 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 72: 14300 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi chuyên bán thành phẩm (nguồn/dòng thải số 40, 41, 62, 65, 66):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 40: 8560 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 41: 2300 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 62: 4600 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 65: 13200 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 66: 6600 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi chuyên thành phẩm (nguồn/dòng thải số 47, 48, 49):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 47: 6290 m³/giờ.

+ Công suất thiết kế nguồn/dòng số 48: 3960 m³/giờ.

- + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 49: 3960 m³/giờ.
- Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi chuyên sấy đế (nguồn/dòng thải số 61):
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.
 - + Công suất thiết kế: 6600 m³/giờ.
 - Hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên in logo (nguồn/dòng thải số 63, 64):
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.
 - + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 63: 6600 m³/giờ.
 - + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 64: 6600 m³/giờ.
 - Hệ thống xử lý hơi dung môi chuyên phun sơn (nguồn/dòng thải số 67, 68):
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.
 - + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 67: 6600 m³/giờ.
 - + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 68: 6600 m³/giờ.
 - Hệ thống xử lý hơi dung môi công đoạn chiết mực in chuyên in lụa (nguồn/dòng thải số 69, 70, 73, 74, 75):
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.
 - + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 69: 6600 m³/giờ.
 - + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 70: 6600 m³/giờ.
 - + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 73: 6600 m³/giờ.
 - + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 74: 6600 m³/giờ.
 - + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 75: 6600 m³/giờ.
 - Hệ thống xử lý bụi chuyên mài (nguồn/dòng thải số 30, 31, 32, 33, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83):
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → đường ống thu gom → quạt hút → cyclone → ống thải.
 - + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 30: 25000 m³/giờ.
 - + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 31: 25000 m³/giờ.
 - + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 32: 25000 m³/giờ.
 - + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 33: 25000 m³/giờ.
 - + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 76: 12500 m³/giờ.
 - + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 77: 12500 m³/giờ.

- + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 78: 12500 m³/giờ.
- + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 79: 12500 m³/giờ.
- + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 80: 12500 m³/giờ.
- + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 81: 12500 m³/giờ.
- + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 82: 12500 m³/giờ.
- + Công suất thiết kế nguồn/dòng số 83: 12500 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải chuyên cắt laser (nguồn/dòng thải số 34):
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp thụ → quạt hút → ống thải.
 - + Công suất thiết kế: 14300 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy trộn (lưu hoá) sản xuất đế ngoài (nguồn/dòng thải số 84):
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → đường ống thu gom → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thải.
 - + Công suất thiết kế: 14300 m³/giờ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- a) Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 01/2025 đến tháng 4/2025.
- b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:
 - Lô BIV:
 - Hệ thống xử lý hơi dung môi từ phòng sơn (thiết bị, bàn ghế, kệ) tại Xưởng A1 (nguồn/dòng số 01); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°: X=1159730; Y=566658.
 - Hệ thống xử lý hơi dung môi từ gia công đế số 01, 02 (quét nước xử lý) tại Xưởng A2 (nguồn/dòng số 02); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°: X=1159629, Y=566731.
 - Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên gia công đế số 03, 04 (quét nước xử lý) tại Xưởng A2 (nguồn/dòng số 03); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°: X=1159611, Y=566757.
 - Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên gia công đế số 05, 06 (quét nước xử lý, vệ sinh mũ giày) tại Xưởng A2 (nguồn/dòng số 04); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°: X=1159606, Y=566767.
 - Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên gia công đế số 07, 08 (quét nước xử lý, chiếu xạ UV) tại Xưởng A2 (nguồn/dòng số 05); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°: X=1159597, Y=566775.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên gia công đế số 09, 10 (quét nước xử lý) tại Xưởng A2 (nguồn/dòng số 06); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159620$, $Y=566774$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên gia công đế số 11 (quét nước xử lý) tại Xưởng A2 (nguồn/dòng số 07); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159581$, $Y=566800$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên chiếu xạ, thành hình số 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng A3 (nguồn/dòng số 081); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159681$; $Y=566734$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên thành hình (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng A4 (nguồn/dòng số 09); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159663$; $Y=566830$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên thành hình số 01, 02, 03 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng A5 (nguồn/dòng số 10); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159752$; $Y=566839$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên thành hình số 05, 06 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng A5 (nguồn/dòng số 11); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159768$; $Y=566816$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên chiếu xạ (quét xử lý) tại Xưởng A5 (nguồn/dòng số 12); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159768$; $Y=566817$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên quét xử lý, quét keo tại Xưởng B2 (nguồn/dòng số 13); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1160057$, $Y=566894$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên chiếu xạ (quét xử lý) và chuyên thành hình chuyên số 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B4 (nguồn/dòng số 14); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159812$; $Y=566841$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên chiếu xạ (quét xử lý) và chuyên thành hình chuyên số 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B4 (nguồn/dòng số 15); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159812$; $Y=566842$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên thành hình chuyên số 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B5 (nguồn/dòng số 16); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159778$; $Y=566914$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên thành hình chuyên số 03 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B5 (nguồn/dòng số 17); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159812$; $Y=566868$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên thành hình chuyên số 04, 05 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B5 (nguồn/dòng số 18); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X= 1159815$; $Y=566917$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên robot line số 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B6 (nguồn/dòng số 19); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X= 1159817$; $Y=566942$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên robot line số 03, 04, 05 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B6 (nguồn/dòng số 20); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X= 1159844$; $Y=566903$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên robot line số 06, 07 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B6 (nguồn/dòng số 21); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X= 1159858$; $Y=566881$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên robot line số 08, 09, 10 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B6 (nguồn/dòng số 22); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X= 1159889$; $Y=566874$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên chiếu xạ (quét nước xử lý, nước chiếu xạ) tại Xưởng B6 (nguồn/dòng số 23); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X= 1159891$; $Y=566888$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên chống thấm, kiểm tra chống thấm tại Xưởng B6 (nguồn/dòng số 24); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X= 1159882$; $Y=566901$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên thành hình tại Xưởng B6 (nguồn/dòng số 25); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X= 1159880$; $Y=566920$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên phun keo Desma tại Xưởng B7 (nguồn/dòng số 26); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X = 1159884$; $Y = 566987$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên thành hình 01, 02, 03 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B8 (nguồn/dòng số 27); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X = 1159919$; $Y = 567003$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên thành hình 04 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B8 (nguồn/dòng số 28); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X = 1159881$, $Y = 567003$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên thành hình 05 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B8 (nguồn/dòng số 29); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X = 115881$; $Y = 566971$.

- Hệ thống xử lý bụi từ chuyên mài số 01 tại Xưởng A2 (nguồn/dòng số 30); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159609; Y=566805.

- Hệ thống xử lý bụi từ chuyên mài số 02 tại Xưởng A2 (nguồn/dòng số 31); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159609; Y=566808.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ chuyên cắt laser tại Xưởng B6 (nguồn/dòng số 34); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159859; Y=566931.

b) Lô CI-10:

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ phòng xử lý đế tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 35); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X=1159720; Y=566137.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên chiếu xạ số 01, 02, 03 tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 36); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159766; Y=566169.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên dán số 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 37); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159779; Y=566178.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên dán số 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 38); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159779; Y=566178.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên dán số 03 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 39); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159786; Y=566183.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên bán thành phẩm số 01 và chuyên dán số 04, 05 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 40); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159800; Y=566155.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên bán thành phẩm số 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 41); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159797; Y=566152.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên dán số 06 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 42); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159794; Y=566150.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên dán số 07 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 43); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159790; Y=566148.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên dán số 08 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 44); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159786$; $Y=566145$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên dán số 09 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 45); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159784$; $Y=566143$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên dán số 10, 11, 12 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 46); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159774$; $Y=566136$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên thành phẩm 01, 02 lần 2 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 47); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159764$; $Y=566130$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên thành phẩm 03 lần 2 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 48); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159757$; $Y=566124$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên thành phẩm 04 lần 2 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 49); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159753$; $Y=566121$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên chiếu xạ 01, 02 lần 2 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 50); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159748$; $Y=566117$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên chiếu xạ số 01, 02 (quét xử lý) tại Xưởng C6 (nguồn/dòng số 51); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159747$; $Y=566104$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên chiếu xạ số 03 (quét xử lý) tại Xưởng C6 (nguồn/dòng số 52); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159751$; $Y=566107$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên dán số 01, 02 (quét xử lý) tại Xưởng C6 (nguồn/dòng số 53); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159760$; $Y=566112$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên dán 03 (quét xử lý) tại Xưởng C6 (nguồn/dòng số 54); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159761$; $Y=566114$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên dán 04 (quét xử lý) tại Xưởng C6 (nguồn/dòng số 55); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : $X=1159762$; $Y=566115$.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên dán 05, 06, 07 (quét xử lý) tại Xưởng C6 (nguồn/dòng số 56); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159779; Y=566127.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên dán 08 (quét xử lý) tại Xưởng C6 (nguồn/dòng số 57); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159780; Y=566128.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên dán 09, 10 (quét xử lý) tại Xưởng C6 (nguồn/dòng số 58); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159786; Y=566132.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên dán 11 (quét xử lý) tại Xưởng C6 (nguồn/dòng số 59); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159789; Y=566134.

- Hơi dung môi chuyên dán 12, 13 (quét xử lý) tại Xưởng C6 (nguồn/dòng số 60); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159792; Y=566137.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên sấy đế (quét xử lý) tại Xưởng C6 (nguồn/dòng số 61); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159795; Y=566138.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên bán thành phẩm 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C6 (nguồn/dòng số 62); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159801; Y=566143.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên in logo 01 tại lầu 2 Xưởng C6 (nguồn/dòng số 63); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159801; Y=566143.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên in logo 02 tại lầu 2 Xưởng C6 (nguồn/dòng số 64); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159805; Y=566142.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên bán thành phẩm 03, 04 (quét xử lý, quét keo) tại lầu 2 Xưởng C6 (nguồn/dòng số 65); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159801; Y=566143.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên bán thành phẩm 05 (quét xử lý, quét keo) tại lầu 2 Xưởng C6 (nguồn/dòng số 66); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159801; Y=566143.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên phun sơn 01 tại lầu 2 Xưởng C6 (nguồn/dòng số 67); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159805; Y=566140.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyên phun sơn 02 tại lầu 2 Xưởng C6 (nguồn/dòng số 68); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159805; Y=566140.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn chiết mực in chuyên in lụa 01 tại lầu 2 Xưởng C7 (nguồn/dòng số 69); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159821; Y=566063.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn chiết mực in chuyên in lụa 02 tại lầu 2 Xưởng C7 (nguồn/dòng số 70); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159848; Y=566082.

- Hơi dung môi chuyên dán 1 (quét xử lý) tại Xưởng C7 (nguồn/dòng số 71); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159781; Y=566072.

- Hơi dung môi chuyên dán 2 (quét xử lý) tại Xưởng C7 (nguồn/dòng số 72); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159782; Y=566072.

- Hơi dung môi công sau hệ thống xử lý từ công đoạn chiết mực in chuyên in lụa 01 tại lầu 2 Xưởng C8 (nguồn/dòng số 73); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159872; Y=566046.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn chiết mực in chuyên in lụa 02 tại lầu 2 Xưởng C8 (nguồn/dòng số 74); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159846; Y=566028.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn chiết mực in chuyên in lụa 03 tại lầu 2 Xưởng C8 (nguồn/dòng số 75); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159816; Y=566006.

- Hệ thống xử lý bụi xử lý từ chuyên mài số 01 (ống thải số 01) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 76); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X=1159727; Y=566142.

- Hệ thống xử lý bụi xử lý từ chuyên mài số 01 (ống thải số 02) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 77); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X=1159730; Y=566142.

- Hệ thống xử lý bụi xử lý từ chuyên mài số 02 (ống thải số 01) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 78); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X=1159733; Y=566146.

- Hệ thống xử lý bụi xử lý từ chuyên mài số 02 (ống thải số 02) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 79); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X=1159730; Y=566146.

- Hệ thống xử lý bụi xử lý từ chuyên mài số 03 (ống thải số 01) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 80); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X=1159740; Y=566151.

- Hệ thống xử lý bụi xử lý từ chuyên mài số 03 (ống thải số 02) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 81); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X=1159740; Y=566149.

- Hệ thống xử lý bụi xử lý từ chuyên mài số 04 (ống thải số 01) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 82); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X=1159747; Y=566155.

- Hệ thống xử lý bụi xử lý từ chuyên mài số 04 (ống thải số 02) tại Xưởng C5 (nguồn/dòng số 83); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X=1159745; Y=566155.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy trộn (lưu hoá) sản xuất đế ngoài tại Xưởng C9 (nguồn/dòng số 84); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° : X= 1159634; Y=566179.

c) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19: 2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với hợp chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B ($K_p=0,8$, $K_v=1$)	QCVN 20:2009/BTNMT
I	Đối với các dòng thải: từ 01 đến 29 và từ 35 - 75			
1	Lưu lượng	m^3 /giờ	-	-
2	Methyl Cyclohexan	mg/Nm^3	-	2000
3	Ethyl Acetate	mg/Nm^3	-	1400
4	Cyclohexan	mg/Nm^3	-	1300
II	Đối với các dòng thải: từ 30 đến 33 và từ 76 đến 83			
1	Lưu lượng	m^3 /giờ	-	-
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	-
III	Đối với dòng thải số 34			
1	Lưu lượng	m^3 /giờ	-	-
2	Bụi	mg/Nm^3	160	-
3	SO ₂	mg/Nm^3	400	-

4	CO	mg/Nm ³	800	-
5	NO ₂	mg/Nm ³	680	-
IV	Đối với dòng thải số 84			
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-
2	Bụi	mg/Nm ³	160	-
3	SO ₂	mg/Nm ³	400	-
4	Styren	mg/Nm ³	-	100
5	Phenol	mg/Nm ³	-	19
6	1,3-Butadien	mg/Nm ³	-	2200

c) Tần suất và vị trí lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

b) Công ty TNHH Dục Đức Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 280/GPMT-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: các chuyên mài số Xưởng A2 - Lô BIV.
- Nguồn số 02: nhà đặt máy phát điện tại Lô BIV.
- Nguồn số 03: các chuyên mài số 01 tại Xưởng C5 - Lô CI-10.
- Nguồn số 04: nhà đặt máy phát điện tại Lô CI-10.
- Nguồn số 05: máy trộn (lưu hoá) sản xuất để ngoài tại Xưởng C9 - Lô CI-10.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X= 1159609; Y=566808.
- Nguồn số 02: X=1159639; Y=566917.
- Nguồn số 03: X=1159730; Y=566142.
- Nguồn số 04: X=1159805; Y=566311.
- Nguồn số 05: X= 1159634; Y=566179.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $10^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

a) Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

b) Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

a) Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Khu vực sản xuất được tách riêng với khu vực văn phòng.
- Chân đế, bệ bồn được gia cố bằng bê tông, lắp đệm chống ồn cho máy móc.
- Thường xuyên bảo trì máy móc, thay thế phụ tùng cũ, hư hỏng.
- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân; trang bị nút tai, chụp tai chống ồn có hiệu quả.

- Máy phát điện được bố trí khu vực riêng biệt. Thực hiện bao che sử dụng bộ phận giảm thanh, xây tường cách ly. Các máy phát điện phải được kiểm tra sự cân bằng và hiệu chỉnh khi cần thiết. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện.

b) Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: nền móng đặt máy được xây dựng bằng bê tông; lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su bên dưới máy phát điện để giảm rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

b) Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 280/GPMT-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	600
2	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05	4.500
3	Chất thải lây nhiễm	Rắn	13 01 01	20
4	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06	200
5	Than hoạt tính từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	136
6	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 06	1.030
Tổng khối lượng				6.486

b) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	202.704
2	Keo/chất kết dính thải	Lỏng	08 03 01	181.074
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	41
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	88.992
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	49.852
6	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (từ 03 hệ thống xử lý công suất 6 m ³ /ngày)	Bùn	08 01 02	2.684

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại (từ hệ thống xử lý công suất 700 m ³ /ngày và 1000 m ³ /ngày)	Bùn	12 06 05	313.120
Tổng khối lượng				838.467

c) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Khối lượng phát sinh khoảng 3.688 tấn/năm, bao gồm: sắt phế, gỗ phế, pallet gỗ phế, pallet nhựa phế, giấy phế, bọc nilon phế, eva phế, cao su phế, liệu giày phế, bụi từ hệ thống xử lý khí thải,...

d) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 1566 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: phuy sắt, thùng chứa.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho lưu chứa: gồm 5 kho chứa tổng diện tích 132 m² (4 kho tại Lô BIV, 1 kho tại Lô CI-10).

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có gờ chống tràn và dán nhãn. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại khoản 2, 3 của Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: bao tải, bao bì mềm được buộc kín.

- Diện tích kho lưu chứa: gồm 14 kho chứa tổng diện tích 512 m² (09 kho tại Lô BIV, 5 kho tại Lô CI-10).

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn.

c) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy dung tích từ 60 - 660 lít tại các khu vực văn phòng, nhà ăn và xưởng sản xuất.

- Diện tích kho lưu chứa: gồm 03 kho chứa tổng diện tích 88 m² (02 kho chứa tại Lô BIV và 01 kho chứa tại Lô CI-10).

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đảm an toàn và thực hiện đúng các quy định phòng cháy chữa cháy và các quy định có liên quan.

- Sự cố hệ thống xử lý nước thải: tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu vận hành và bảo trì, bảo dưỡng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắt nghẽn; kiểm tra bơm định lượng, vệ sinh màng bơm. Đào tạo, hướng dẫn nhân viên vận hành để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh. Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố. Trong trường hợp hệ thống xử lý gặp sự cố và ngưng hoạt động: Ngừng tất cả các hoạt động có phát sinh nước thải sản xuất liên quan đến hệ thống xử lý nước thải khi gặp sự cố, khẩn trương xác định rõ nguyên nhân, tiến hành sửa chữa từng đơn nguyên một để tiếp tục vận hành hệ thống và thực hiện đúng các quy định tại Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

- Sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải: tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý (thay túi vải, thay nước xử lý khí thải lò hơi, ...). Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút, túi vải, ... Đào tạo, hướng dẫn nhân viên vận hành để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh. Trong trường hợp hệ thống xử lý gặp sự cố và ngưng hoạt động: ngừng tất cả các hoạt động có phát sinh bụi, khí thải có liên quan đến hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố; khẩn trương xác định rõ nguyên nhân, tiến hành sửa chữa từng đơn nguyên một để tiếp tục vận hành hệ thống và thực hiện đúng các quy định tại Điều 88 Luật Bảo vệ môi trường./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 280/GPMT-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.
4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.

